

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 10 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường, điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư 136/2017/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng;

Căn cứ Thông tư số 22/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc thủy văn;

Căn cứ Thông tư số 24/2022/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thực hiện Thông báo số 128/TB-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 59 – khóa X;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 144/TTr-STNMT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

(Đơn giá chi tiết được quy định tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đơn giá này áp dụng cho các hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh lấy từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đơn giá hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 5 năm 2024 và Khoản 12 Điều 1 Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

Phụ lục: Đơn giá hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Bình Dương

(Ban hành Kèm theo Quyết định số: 09/2024/QĐ-UBND

ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Thông số quan trắc | Đơn vị tính | Chi phí nhân công (đồng) | Chi phí công cụ, dụng cụ (đồng) | Chi phí vật liệu (đồng) | Chi phí năng lượng, nhiên liệu (đồng) | Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị (đồng) | Chi phí trực tiếp (đồng) | Chi phí chung (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---|-------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|---|--------------------------|----------------------|-------------------|
| | | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(1)+(2)+(3)+(4)+(5) | (7) | (8)=(6)+(7) |
| 1 | Quan trắc mực nước bằng tuyến cọc, thủy chí | Lần đo | 34.575 | 2.706 | 1.260 | 1.299 | 699 | 40.539 | 6.722 | 47.300 |
| 2 | Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi | Lần đo | 14.521 | 1.137 | 550 | 546 | 882 | 17.637 | 2.993 | 20.600 |
| 3 | Quan trắc mực nước tự động | 1000 lần đo | 547.847 | 36.784 | 81.794 | 727.230 | 5.501.654 | 6.895.310 | 1.331.548 | 8.226.900 |
| 4 | Quan trắc nhiệt độ nước thủ công | Lần đo | 23.327 | 1.704 | 975 | 730 | 383 | 27.119 | 4.770 | 31.900 |
| 5 | Quan trắc nhiệt độ nước tự động | 1000 lần đo | 212.623 | 3.909 | 17.275 | 12.431 | 18.296 | 264.534 | 46.485 | 311.000 |
| 6 | Quan trắc nhiệt độ không khí thủ công | Lần đo | 20.004 | 1.650 | 234 | 1.438 | 58 | 23.385 | 3.888 | 27.300 |
| 7 | Quan trắc nhiệt độ không khí tự động | Lần đo | 28 | 39 | 4 | 1 | 2.047 | 2.119 | 399 | 2.500 |
| 8 | Quan trắc độ ẩm không khí tự động | Lần đo | 28 | 39 | 4 | 1 | 2.047 | 2.119 | 399 | 2.500 |
| 9 | Quan trắc mưa tự động | Lần đo | 28 | 39 | 4 | 1 | 1.548 | 1.620 | 299 | 1.900 |

| STT | Thông số quan trắc | Đơn vị tính | Chi phí nhân công (đồng) | Chi phí công cụ, dụng cụ (đồng) | Chi phí vật liệu (đồng) | Chi phí năng lượng, nhiên liệu (đồng) | Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị (đồng) | Chi phí trực tiếp (đồng) | Chi phí chung (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|--|-------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|---|--------------------------|----------------------|-------------------|
| 10 | Quan trắc lưu lượng nước tự động | 1000 lần đo | 738.141 | 24.225 | 89.586 | 45.868 | 506.712 | 1.404.532 | 265.633 | 1.670.200 |
| 11 | Quan trắc lưu lượng nước thủ công | Lần đo | 2.138.614 | 116.109 | 91.004 | 2.566.870 | 207.137 | 5.119.735 | 864.485 | 5.984.200 |
| 12 | Quan trắc lưu lượng nước mặt ngang ở vùng ảnh hưởng thủy triều - sông loại I | Lần đo | 598.812 | 32.511 | 25.481 | 718.724 | 57.998 | 1.433.526 | 242.056 | 1.675.600 |

Ghi chú:

- Sông loại I: $B < 300$ m;

- Đơn giá trên không bao gồm chi phí hiệu chuẩn/kiểm định thiết bị quan trắc, chi phí thuê bao internet phục vụ cho quá trình truyền nhận dữ liệu.